

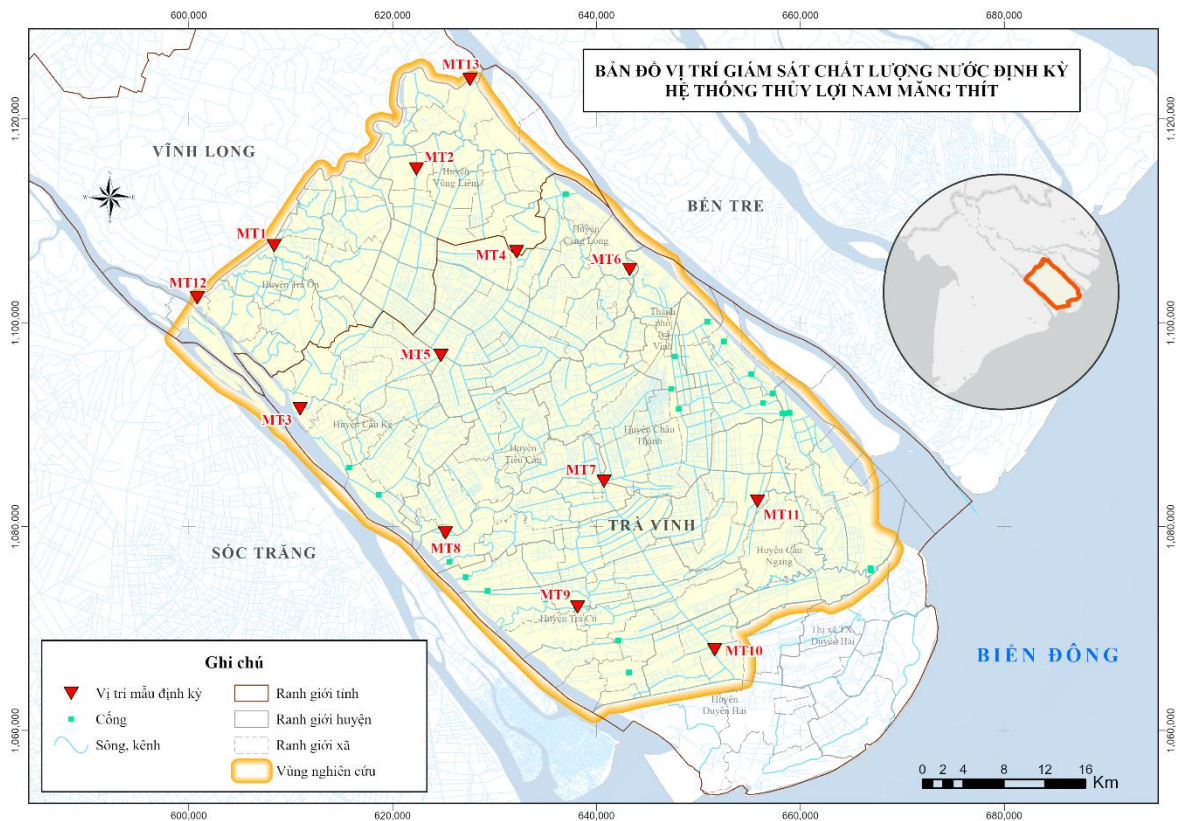
Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

BẢN TIN TUẦN 03
Đợt đo ngày 12/02/2025, dự báo từ 28/02 đến 06/03/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 12/02/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã	Huyện	Tỉnh
			X	Y			
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Trà Ôn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vũng Liêm	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bốt	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Cầu Kè	Trà Vinh
4	MT4	Kênh Mây Túc – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Càng Long	Càng Long	Trà Vinh
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Thanh Phú	Cầu Kè	Trà Vinh
6	MT6	Cống Láng Thế	643.446	1.104.839	Đại Phước	Càng Long	Trà Vinh
7	MT7	Rạch Càn Chông	640.652	1.084.401	Ngãi Hùng	Tiểu Càn	Trà Vinh
8	MT8	Cống Càn Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Tiểu Càn	Trà Vinh
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Trà Cú	Trà Vinh
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Duyên Hải	Trà Vinh
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	Trà Vinh
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vũng Liêm	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 12/02/2025

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
1	MT1 (Đầu sông Trà Ngoa)	6,93	27,5	0,10	68	2,44	7,12	6,37	0,86	0,127	4300	93	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
2	MT2 (Kênh Bưng Trường, Công Bàu Xếp)	6,93	27,6	0,20	23	3,03	7,44	6,36	0,81	0,103	9300	66	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. Cần chú ý hàm lượng coliform cao hơn quy chuẩn mức B – Bảng 2, QCVN08:2023. Khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải tiệt trùng, diệt khuẩn trước khi sử dụng.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bót)	7,35	27,7	0,30	24	2,50	6,72	7,51	0,659	0,065	430	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	6,86	27,8	0,20	14	2,75	7,28	5,38	0,81	0,089	1500	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
5	MT5 (Kênh Trà Ngoa)	6,86	27,7	0,20	21	2,81	8,23	5,50	0,856	0,155	930	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
6	MT6 (Cổng Láng Thè)	7,21	27,7	0,40	24	2,50	6,72	7,70	0,554	0,058	430	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
													tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
7	MT7 (Rạch Càn Chông)	6,86	27,8	0,40	19	3,37	7,59	5,41	1,315	0,189	930	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
8	MT8 (Cống Càn Chông)	7,10	27,8	0,50	13	3,61	7,44	6,62	1,072	0,145	2400	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
9	MT9 (Cống Trà Cú)	6,67	27,7	0,60	19	3,30	8,55	6,90	1,466	0,138	4600	92	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
10	MT10 (Cổng La Bang)	6,85	27,8	0,60	13	3,49	8,71	6,85	1,283	0,151	9300	66	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.</p> <p>Cần chú ý hàm lượng coliform cao hơn quy chuẩn mức B – Bảng 2, QCVN08:2023. Khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải tiệt trùng, diệt khuẩn trước khi sử dụng.</p>
11	MT11 (Kênh Ba So)	7,06	27,7	0,70	28	2,94	7,59	6,15	0,967	0,141	2400	98	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.</p>
12	MT12 (Sông Măng Thít)	7,06	27,7	0,10	43	2,66	6,80	7,56	0,698	0,169	2400	100	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích</p>

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
													sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
13	MT13 (Sông Măng Thít)	7,02	27,7	0,20	33	2,84	5,52	7,51	0,751	0,162	2400	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)					≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5	≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		

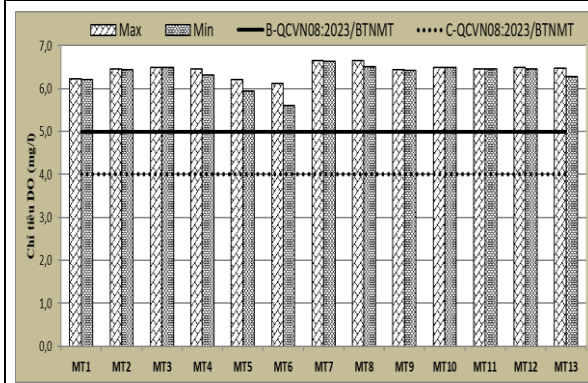
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 28/02-06/03/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 28/02-06/03/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,60 mg/l đến 6,65 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm xấp xỉ và trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

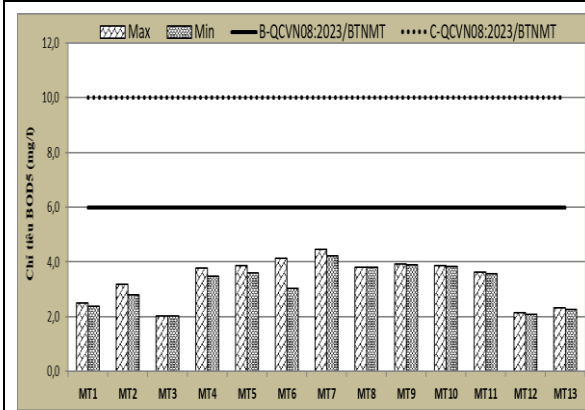
Trạm MT5 gần chợ Trà Ngoa và trạm MT6 phía trong cống Cần Chông diễn biến giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại. Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 28/02-06/03/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
1	MT1	6,21	6,24	6,22	6,23	6,22	6,22	6,22
2	MT2	6,46	6,45	6,45	6,45	6,45	6,45	6,45
3	MT3	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,50
4	MT4	6,44	6,45	6,44	6,32	6,34	6,39	6,45
5	MT5	6,04	6,04	6,14	6,03	6,10	5,94	6,21
6	MT6	5,78	6,00	5,84	5,92	5,67	6,12	5,60
7	MT7	6,65	6,65	6,65	6,64	6,64	6,64	6,63
8	MT8	6,55	6,51	6,53	6,60	6,65	6,63	6,58
9	MT9	6,44	6,43	6,43	6,43	6,41	6,43	6,45
10	MT10	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49
11	MT11	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
12	MT12	6,50	6,49	6,49	6,50	6,45	6,50	6,47
13	MT13	6,29	6,30	6,33	6,38	6,41	6,44	6,48

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,02 mg/l đến 4,46 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT4 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13.

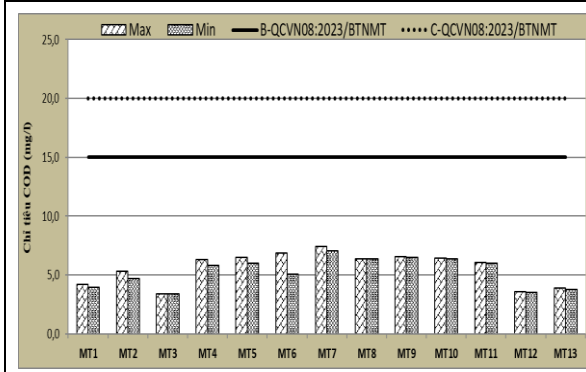
Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 28/02-06/03/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
1	MT1	2,39	2,38	2,41	2,51	2,52	2,51	2,47
2	MT2	3,19	3,02	2,89	2,80	2,96	2,97	2,80
3	MT3	2,02	2,02	2,02	2,02	2,02	2,02	2,02
4	MT4	3,75	3,77	3,75	3,69	3,58	3,56	3,48
5	MT5	3,88	3,85	3,84	3,83	3,80	3,75	3,59
6	MT6	4,02	4,05	4,07	4,07	4,13	3,46	3,04
7	MT7	4,23	4,35	4,44	4,39	4,46	4,40	4,31
8	MT8	3,81	3,81	3,81	3,81	3,82	3,82	3,82
9	MT9	3,93	3,93	3,92	3,92	3,92	3,91	3,91
10	MT10	3,83	3,84	3,84	3,85	3,85	3,86	3,86
11	MT11	3,58	3,59	3,59	3,60	3,60	3,61	3,62
12	MT12	2,09	2,10	2,11	2,12	2,12	2,14	2,13
13	MT13	2,32	2,30	2,26	2,29	2,27	2,28	2,27

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 3,36 mg/l đến 7,43 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

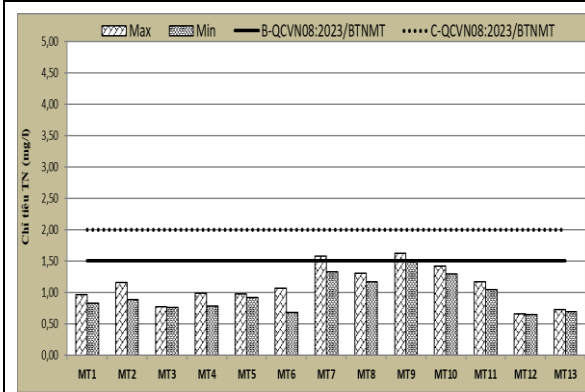
Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 28/02-06/03/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
1	MT1	3,99	3,96	4,01	4,18	4,19	4,18	4,12
2	MT2	5,32	5,04	4,82	4,67	4,93	4,96	4,67
3	MT3	3,37	3,37	3,37	3,37	3,37	3,37	3,36
4	MT4	6,26	6,28	6,25	6,14	5,96	5,93	5,81
5	MT5	6,46	6,42	6,41	6,38	6,33	6,25	5,99
6	MT6	6,70	6,76	6,78	6,78	6,88	5,76	5,07
7	MT7	7,04	7,26	7,39	7,31	7,43	7,33	7,18
8	MT8	6,35	6,35	6,35	6,36	6,36	6,36	6,37
9	MT9	6,56	6,55	6,54	6,53	6,53	6,52	6,52
10	MT10	6,39	6,40	6,41	6,41	6,42	6,43	6,43
11	MT11	5,97	5,98	5,98	5,99	6,01	6,02	6,04
12	MT12	3,49	3,50	3,51	3,53	3,53	3,57	3,55
13	MT13	3,87	3,84	3,77	3,82	3,79	3,80	3,79

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,64 đến 1,62 mg/l.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các công và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như MT7, MT8, MT9, MT10 và MT11 giá trị TN có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như MT1, MT2, MT3, MT6, MT12 và MT13. Trong đó, có 2 trạm gồm MT7, MT9 giá trị TN một số ngày dự báo vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực 2 trạm MT7, MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức khá cao.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 28/02-06/03/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
1	MT1	0,82	0,85	0,87	0,90	0,93	0,95	0,97
2	MT2	1,16	1,07	1,02	0,89	0,97	1,01	0,89
3	MT3	0,76	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77
4	MT4	0,98	0,97	0,87	0,79	0,85	0,87	0,88
5	MT5	0,98	0,95	0,97	0,97	0,96	0,95	0,92
6	MT6	1,03	1,05	1,06	1,07	0,77	0,68	0,69
7	MT7	1,33	1,39	1,50	1,51	1,58	1,55	1,56
8	MT8	1,17	1,19	1,22	1,24	1,26	1,28	1,31
9	MT9	1,51	1,53	1,55	1,56	1,58	1,60	1,62
10	MT10	1,29	1,31	1,33	1,36	1,38	1,40	1,42
11	MT11	1,05	1,06	1,08	1,10	1,12	1,14	1,16
12	MT12	0,64	0,64	0,65	0,65	0,66	0,66	0,66
13	MT13	0,69	0,69	0,69	0,70	0,71	0,72	0,73

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 2 – ngày 12/02/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít cơ bản đảm bảo yêu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hàm lượng Coiliform tại MT2 và MT10 cao hơn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, khi sử dụng cần chú ý xử lý diệt khuẩn tiệt trùng.

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 28/02-06/03/2025, so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT cho thấy nguồn nước đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Riêng khu vực 2 trạm MT7, MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức khá cao.

Kết quả giám sát, dự báo xâm nhập mặn của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam cho thấy trong tuần tới, mặn có xu hướng tiếp tục tăng đến ngày 02/03/2025, sau đó giảm trở lại theo xu thế triều, ranh mặn 4 g/l dự báo xâm nhập sâu nhất cách biên khoảng từ 41-62 km, sâu hơn so với tuần vừa qua khoảng 1-2 km.

Kiến nghị các địa phương vùng NMT chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tuần tới để vận hành các công lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cổ Chiên (từ cống Cái Hóp trở lên) và sông Hậu (từ cống Bông Bót trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ ô nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời hạn chế tiêu thoát nước, thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Cục Thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Chi cục Thủy lợi, Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh